

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ PHÚ VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ PHÚ VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU VIET SERVICES AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHU VIET SERVICES AND INVESTMENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108391278

**3. Ngày thành lập:** 08/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, Ô 28, khu Cổ Bồng, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916402900

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)            | 4543     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                 | 4610     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                        | 4620     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                          | 4641     |
| 5.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                      | 3821     |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                  | 4220     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                | 4329     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                          | 5221     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                  | 4661     |
| 10. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4751     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                           | 5229     |
| 12. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                 | 3700     |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                              | 5224     |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610     |
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621     |
| 16. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629     |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630     |

|     |                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản<br>(Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 2014) | 6820        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa mà công ty kinh doanh                                          | 8299        |
| 20. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                  | 7120        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                           | 4321        |
| 22. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                    | 4512        |
| 23. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                  | 4513        |
| 24. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                  | 4520        |
| 25. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                 | 4530        |
| 26. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                               | 3900        |
| 27. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                           | 4100(Chính) |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4752        |
| 29. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4771        |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh         | 4759        |
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                              | 4652        |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                               | 4669        |
| 33. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                               | 4690        |
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                         | 4663        |
| 35. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                  | 3811        |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                | 4511        |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                              | 4649        |
| 39. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                             | 4651        |
| 40. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4753        |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                          | 7710        |
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                             | 7730        |
| 43. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                          | 7740        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện – cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp – thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió – cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình;<br>(Điều 1 - Nghị định 42/2017/NĐ-CP)<br>- Khảo sát địa hình;<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;<br>( Điều 46; Điều 49 Nghị định 59/2015/NĐ-CP) | 7110 |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 48. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4799 |
| 49. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4210 |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4290 |
| 52. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4542 |
| 53. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3600 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 56. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 57. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |
| 58. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN ĐỨC ANH     | Tổ 16b, Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                  | 1.000.000.000         | 50,000    | 121222084                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN ÁNH DƯƠNG | Thôn Cam Đông, Xã Việt Hưng, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam               | 1.000.000.000         | 50,000    | 142185165                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN ĐỨC ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/03/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121222084

Ngày cấp: 30/05/2012

Nơi cấp: Công an Tỉnh Phú Thọ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 16b, Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 706, tòa nhà CTM số 299 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội